TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 475/2026/DS-PT
Ngày 18-9-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trần Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 474/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 460/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số 585/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 812/TB-TA ngày 10 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1962 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1965 (vắng mặt);

2.2. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Kim T: Ông Châu Ngọc T1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau; địa chỉ liên hệ: Số G T, phường

R, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/5/2025) (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Kim T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị D trình bày:

Trước đây giữa bà D và vợ chồng bà Nguyễn Kim T, ông Trần Văn C có làm ăn qua lại với nhau, cụ thể là ông C, bà T tham gia hụi do bà D làm chủ và bà D có hỏi vay tiền giùm cho vợ chồng bà T, ông C. Thời gian sau thì vợ chồng bà T, ông C đã bể hụi và bể nợ nên bà T đã bỏ trốn khỏi địa phương. Bà D qua gặp ông C, ông C nói bà D ngồi tính chốt nợ lại với nhau thì bà T, ông C đã nợ bà D tổng số tiền là 302.000.000đ. Trong đó, tiền hụi là 106.000.000đ, tiền hỏi vay giùm tổng cộng là 196.000.000đ. Sau khi tính toán xong thì ông C đã thừa nhận nợ bà số nợ trên. Sau khi hai bên tính chốt nợ xong, ông C trực tiếp cầm tiền đến trả cho bà D 53.000.000đ của phần tiền vay, còn nợ lại bà D vừa tiền hỏi vay và tiền hụi tổng cộng là 249.000.000đ nhưng ông C không có hẹn thời gian trả.

Xét thấy vợ chồng bà T, ông C không có thành ý trả nợ cho bà D nên vào năm 2016 bà D mới làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp Nguyễn Văn T2 giải quyết cho bà. Tại cuộc hòa giải của Ban lãnh đạo ấp Nguyễn Văn T2 ngày 09/01/2016, ông C vẫn thừa nhận là có nợ bà D tổng số tiền còn lại là 249.000.000đ; đồng thời, cam kết là 01 năm sẽ trả cho bà Duyên số tiền là 20.000.000đ cho đến khi dứt nợ nên bà D cũng chấp nhận. Nhưng sau đó vợ chồng bà T, ông C không trả và để kéo dài mãi cho đến nay. Vì vậy, nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà D tổng số tiền nợ là 249.000.000đ; đồng thời, yêu cầu ông C, bà T phải trả lãi cho bà D theo quy định Nhà nước kể từ ngày 09/01/2016 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 100.000.000đ và rút lại yêu cầu ông C, bà T phải trả lãi kể từ ngày 09/01/2016 đến ngày Tòa án xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Kim T là ông Châu Ngọc T1 trình bày: Bà Nguyễn Kim T thừa nhận có mượn của bà Lê Thị Duyên S tiền là 93.000.000đ, có giấy mượn tiền do nguyên đơn tự viết và yêu cầu bà T ký vào ngày 24/7/2015. Bà T đã trả đủ số tiền 93.000.000đ cho bà D nhưng không nhớ rõ thời gian trả. Sau đó, bà D trả giấy biên nhận lại cho bà T cất giữ nhưng đã thất lạc. Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà T và ông C phải trả số tiền 249.000.000đ thì bà T không đồng ý, lý do là có mượn 93.000.000đ nhưng đã trả rồi, còn lại số tiền 156.000.000đ thì bà T không biết vì không có vay và cũng không có nợ hụi, còn ông C chồng bà T không có thiếu nợ tiền hụi hay vay của bà D. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội; khoản 4 Điều 11, Điều 280, Điều 463, điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà D về số tiền 100.000.000đ và tiền lãi đối với ông C, bà T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D đối với ông C, bà T.

- Buộc ông C, bà T phải trả cho bà Duyên số tiền là 149.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 13/7/2026, bị đơn là bà Nguyễn Kim T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số 220/2026/DS-ST ngày 26/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang; tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với số tiền 149.000.000đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, qua xem các tài liệu, chứng cứ bà T cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm, bà D xác định đây là chữ viết, chữ ký của bà ghi nhận cho bà T khi trả tiền cho bà trước đây. Bà đã có nhận của bà T tổng cộng 46.250.000đ, cụ thể: Ngày 03/02/2016 nhận số tiền 20.000.000đ; ngày 04/11/2015 đến ngày 04/11/2016 nhận 2.250.000đ; ngày 27/8/2016 nhận 10.000.000đ; ngày 22/6/2016 nhận 10.000.000đ và ngày 21/4/2017 nhận 4.000.000đ. Đối với biên nhận nợ 93.000.000đ ngày 24/5/2015, bà D xác định do bà viết cho bà T và ông C ký nhận nợ, thời điểm đó có bà T ký và thực tế bà T chưa trả hết số tiền 93.000.000đ nhưng do sơ suất bà đưa lại biên nhận chính cho bà T giữ. Nay bà đồng ý trừ số tiền bà đã nhận của bà T 46.250.000đ và cả biên nhận nợ 93.000.000đ, tổng cộng 139.250.000đ vào số tiền 149.000.000đ cấp sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu bà T và ông C trả cho bà số tiền còn lại là 9.750.000đ. Đối với số tiền 100.000.000đ bà đã rút lại yêu cầu tại cấp sơ thẩm bà sẽ xem xét khởi kiện bằng vụ án khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Kim T do ông Châu Ngọc T1 đại diện trình bày: Do sau khi xét xử sơ thẩm, bà T mới tìm được các tài liệu biên nhận bà D ký nhận khi vợ chồng bà T trả nợ. Nay bà D thừa nhận tổng số tiền bà T đã trả trước đây là 139.250.000đ thì bà T thống nhất; bà T đồng ý cùng với ông C trả số tiền còn lại 9.750.000đ cho bà D.

Ngoài ra, bà T xác định do ông C đi làm xa nên không dự phiên tòa và từ trước đến nay chưa làm đơn xin miễn giảm án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định để nộp cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang do bà T cung cấp được chứng cứ tại giai đoạn phúc thẩm và được bà D thừa nhận. Buộc bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Duyên số tiền 9.750.000đ; ông C và bà T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là bà Trần Kim T3 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim T3, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Nguyên đơn bà Lê Thị D yêu cầu ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T trả cho bà Duyên số tiền vay và tiền hụi còn thiếu 249.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 09/01/2016. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn 100.000.000đ và tiền lãi nên cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về số

tiền 100.000.000đ và tiền lãi từ ngày 09/01/2016 đối với số tiền vốn 249.000.000đ đối với ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D về số tiền vốn 149.000.000đ. Theo bà D, do có mối quan hệ làm ăn qua lại nên bà có tham gia hụi và hỏi vay tiền cho vợ chồng bị đơn là ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T. Do vợ chồng bị đơn vỡ hụi, bà T bỏ địa phương đi nên bà D và ông C có ngồi chốt lại số tiền nợ là 302.000.000đ, gồm tiền hụi 106.000.000đ, tiền vay 196.000.000đ và ông C trả được 53.000.000đ nên còn nợ lại 249.000.000đ, không thỏa thuận thời gian trả. Đến ngày 09/01/2016, tại phiên hòa giải của Ban ấp Nguyễn Văn T2, ông C đã thừa nhận còn nợ 249.000.000đ và cam kết 01 năm trả 20.000.000đ cho đến khi hết nhưng không thực hiện. Bị đơn bà T không thừa nhận số tiền trên, cho rằng vợ chồng bà chỉ nợ bà Duyên số tiền 93.000.000đ và đã thanh toán xong nhưng không cung cấp được chứng cứ; ông C vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 09/01/2016 của Ban ấp thuộc Ủy ban nhân dân xã T và Biên bản xác minh ngày 08/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, ông Tưởng Văn D1 là Trưởng ban lãnh đạo ấp Nguyễn Văn T2 - Chủ trì phiên hòa giải là người làm chứng xác định: Tại buổi hòa giải có mời vợ chồng ông C, bà T nhưng bà T vắng mặt, còn ông Trần Văn C có thừa nhận nợ của bà D tổng cộng là 249.000.000đ và ông C cũng xác định là vợ chồng ông bà cùng tham gia hụi và hỏi vay của bà Lê Thị Duyên S tiền trên. Do đó, cấp sơ thẩm xác định là bà T, ông C còn nợ bà Duyên số tiền 249.000.000đ và chấp nhận yêu cầu của khởi kiện bà D buộc vợ chồng bà T, ông C có trách nhiệm trả cho bà Duyên số tiền vốn 149.000.000đ (do bà D đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn 100.000.000đ và yêu cầu tính lãi) là có căn cứ.

Nay bà T kháng cáo cho rằng đã trả xong số tiền 149.000.000đ cho bà D, cụ thể số tiền vốn 93.000.000đ, tiền lãi 56.000.000đ và cung cấp các tài liệu kèm theo. Xét, tờ nhận nợ ngày 24/7/2015 thể hiện: *"Tôi tên Trần Văn C ở ấp N cùng ấp với bà Lê Thị D tôi có thiếu số tiền là 93.000) Tôi hứa 4 tháng trả một lần 15.000. Bà D không tính lãi nếu tôi không như lời tôi hứa thì bà D tính lãi kể từ ngày 24-7-2015*"; phía dưới ghi nhận người hứa Trần Văn C (không có ký tên) và bên phải có chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Kim T. Theo bà T biên nhận trên do bà D viết và chữ ký ghi họ tên Nguyễn Kim T là của bà, do đã trả từ tháng 4 năm 2017 nên bà D trả lại cho bà bản chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D thừa nhận đây là biên nhận do bà viết và do sơ suất đã đưa cho bà T giữ khi trên thực tế vợ chồng bà T, ông C chưa trả hết số tiền trên cho bà, nên nay bà đồng ý trừ số tiền 93.000.000đ vào số tiền 149.000.000đ bà đang yêu cầu bà T, ông C trả.

Đối với tài liệu bà T cung cấp sổ tính tiền 6 Bửu, trong đó có thể hiện các nội dung thể hiện bà D nhận tiền do bà T, ông C trả và theo bà T là chữ viết do bà D ghi nhận, cụ thể có các nội dung:

- "*Lê Thị D có nhận số tiền của ông Trần Văn C (20.000.)000) 3-2-2016 bằng chữ hai chục triệu đồng, người nhận: D, Lê Thị D"*. Theo bà T cho rằng bà D đã nhận 20.000.000đ của vợ chồng bà ngày 03/02/2016.

- *"Bà D có nhận của 3 C 10.000 27-8-2016"*. Theo bà T thì bà D nhận ngày 27/8/2016 số tiền 10.000.000đ.

- *"Lê Thị D có nhận của ông Trần Văn C số tiền 10.000 bằng chữ mười triệu đ ngày -22-6-2016 ngày -21-4-2017 (4000)ĐX)"*. Theo bà T thì bà D đã nhận 10.000.000đ ngày 22/6/2016 và 4.000.000đ ngày 21/4/2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D thừa nhận có viết 03 nội dung trên khi bà T trả tiền và có nhận số tiền như bà T nêu trên.

- *"Bà D có nhận (2250) kể từ ngày 4-11-2015 đến ngày -4-2-2016"*. Theo bà T từ ngày 04/11/2015 đến ngày 04/02/2016 bà D đã nhận của vợ chồng bà số tiền 22.500.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cho rằng bà có viết nội dung trên nhưng chỉ nhận của bà T số tiền 2.250.000đ và ông T1 người đại diện ủy quyền của bà T cũng thống nhất bà T trả 2.250.000đ.

Như vậy, tổng số tiền bà D thừa nhận đã nhận từ bà T trả theo các nội dung ghi nhận trên là 46.250.000đ và 93.000.000đ theo biên nhận ngày 24/7/2015 và nay bà D đồng ý trừ vào số tiền 149.000.000đ bà T, ông C còn nợ bà.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định bà T, ông C đã trả cho bà Duyên số tiền 139.250.000đ, nên số tiền bà T, ông C còn phải trả cho bà D là 9.750.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về số tiền buộc bị đơn trả cho nguyên đơn, buộc bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Duyên số tiền 9.750.000đ. Do tại giai đoạn phúc thẩm bị đơn bà T mới cung cấp chứng cứ và được nguyên đơn bà D thừa nhận nên cấp sơ thẩm không có lỗi.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về số tiền bị đơn ông T, bà C có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà D nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông C và bà T phải chịu số tiền 487.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà D được miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang về số tiền buộc ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T phải trả cho bà Lê Thị D:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi đối với ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D đối với ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T.

Buộc ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Duyên S tiền 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Kim T phải chịu số tiền 487.500đ (bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà Nguyễn Kim T được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000775 ngày 13/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 8 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 5 - An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự,
Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Minh Châu